



## AN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

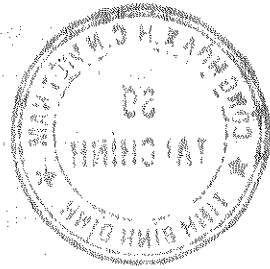
Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>11.408.831</b>	<b>13.822.435</b>	<b>11.582.080</b>	<b>83,8</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.612.350</b>	<b>7.248.530</b>	<b>6.120.001</b>	<b>84,4</b>
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.342.550	4.137.040	2.751.301	66,5
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.269.800	3.111.490	3.368.700	108,3
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>	<b>5.661.789</b>	<b>6.439.213</b>	<b>5.462.079</b>	<b>84,8</b>
1	Thu bổ sung cân đối	3.013.820	3.013.820	3.073.820	102,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.647.969	3.425.393	2.388.259	69,7
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>				
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>134.692</b>	<b>134.692</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.300.431</b>	<b>13.709.262</b>	<b>11.600.780</b>	<b>102,7</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>8.362.315</b>	<b>9.993.722</b>	<b>8.944.336</b>	<b>107,0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.883.140	3.381.640	2.264.320	120,2
2	Chi thường xuyên	6.273.993	6.406.900	6.488.250	103,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.700	2.700	3.800	140,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	172.520	172.520	186.606	108,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	28.602	28.602		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.938.116</b>	<b>3.715.540</b>	<b>2.656.444</b>	<b>90,4</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.154	289.154	471.267	163,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.648.962	3.426.386	2.185.177	82,5
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP</b>	<b>46.500</b>	<b>45.000</b>	<b>116.100</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>295.600</b>	<b>167.052</b>	<b>109.552</b>	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	133.500			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	154.900	154.900	97.400	
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	7.200	12.152	12.152	
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>342.100</b>	<b>119.600</b>	<b>168.500</b>	
1	Vay để bù đắp bội chi	46.500	45.000	116.100	
2	Vay để trả nợ gốc	295.600	74.600	52.400	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với

STATE OF MISSISSIPPI  
DEPARTMENT OF REVENUE



SALES TAX

DATE	AMOUNT	SALES TAX	TOTAL
01/01	100.00	2.00	102.00
01/02	150.00	3.00	153.00
01/03	200.00	4.00	204.00
01/04	250.00	5.00	255.00
01/05	300.00	6.00	306.00
01/06	350.00	7.00	357.00
01/07	400.00	8.00	408.00
01/08	450.00	9.00	459.00
01/09	500.00	10.00	510.00
01/10	550.00	11.00	561.00
01/11	600.00	12.00	612.00
01/12	650.00	13.00	663.00
01/13	700.00	14.00	714.00
01/14	750.00	15.00	765.00
01/15	800.00	16.00	816.00
01/16	850.00	17.00	867.00
01/17	900.00	18.00	918.00
01/18	950.00	19.00	969.00
01/19	1000.00	20.00	1020.00
01/20	1050.00	21.00	1071.00
01/21	1100.00	22.00	1122.00
01/22	1150.00	23.00	1173.00
01/23	1200.00	24.00	1224.00
01/24	1250.00	25.00	1275.00
01/25	1300.00	26.00	1326.00
01/26	1350.00	27.00	1377.00
01/27	1400.00	28.00	1428.00
01/28	1450.00	29.00	1479.00
01/29	1500.00	30.00	1530.00
01/30	1550.00	31.00	1581.00
01/31	1600.00	32.00	1632.00

STATE OF MISSISSIPPI  
DEPARTMENT OF REVENUE  
SALES TAX  
01/01/2000 - 01/31/2000

100.00 2.00 102.00  
150.00 3.00 153.00  
200.00 4.00 204.00  
250.00 5.00 255.00  
300.00 6.00 306.00  
350.00 7.00 357.00  
400.00 8.00 408.00  
450.00 9.00 459.00  
500.00 10.00 510.00  
550.00 11.00 561.00  
600.00 12.00 612.00  
650.00 13.00 663.00  
700.00 14.00 714.00  
750.00 15.00 765.00  
800.00 16.00 816.00  
850.00 17.00 867.00  
900.00 18.00 918.00  
950.00 19.00 969.00  
1000.00 20.00 1020.00  
1050.00 21.00 1071.00  
1100.00 22.00 1122.00  
1150.00 23.00 1173.00  
1200.00 24.00 1224.00  
1250.00 25.00 1275.00  
1300.00 26.00 1326.00  
1350.00 27.00 1377.00  
1400.00 28.00 1428.00  
1450.00 29.00 1479.00  
1500.00 30.00 1530.00  
1550.00 31.00 1581.00  
1600.00 32.00 1632.00

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
(Kê khai theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)



Đơn vị: Triệu đồng

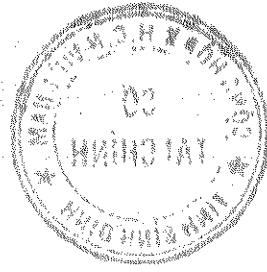
STT		Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>11.408.831</b>	<b>13.822.435</b>	<b>11.582.080</b>	<b>83,8</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.612.350</b>	<b>7.248.530</b>	<b>6.120.001</b>	<b>84,4</b>
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.342.550	4.137.040	2.751.301	66,5
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.269.800	3.111.490	3.368.700	108,3
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>	<b>5.661.789</b>	<b>6.439.213</b>	<b>5.462.079</b>	<b>84,8</b>
1	Thu bổ sung cân đối	3.013.820	3.013.820	3.073.820	102,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.647.969	3.425.393	2.388.259	69,7
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>				
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>134.692</b>	<b>134.692</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.300.431</b>	<b>13.709.262</b>	<b>11.600.780</b>	<b>102,7</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>8.362.315</b>	<b>9.993.722</b>	<b>8.944.336</b>	<b>107,0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.883.140	3.381.640	2.264.320	120,2
2	Chi thường xuyên	6.273.993	6.406.900	6.488.250	103,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.700	2.700	3.800	140,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	172.520	172.520	186.606	108,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	28.602	28.602		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.938.116</b>	<b>3.715.540</b>	<b>2.656.444</b>	<b>90,4</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.154	289.154	471.267	163,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.648.962	3.426.386	2.185.177	82,5
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP</b>	<b>46.500</b>	<b>45.000</b>	<b>116.100</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>295.600</b>	<b>167.052</b>	<b>109.552</b>	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	133.500			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	154.900	154.900	97.400	
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	7.200	12.152	12.152	
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>342.100</b>	<b>119.600</b>	<b>168.500</b>	
1	Vay để bù đắp bội chi	46.500	45.000	116.100	
2	Vay để trả nợ gốc	295.600	74.600	52.400	

Ghi chú:

(1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

1947

GOVERNMENT OF INDIA  
MINISTRY OF DEFENSE



No.	Name of Candidate	Category	Grade	Remarks
1	...	...	...	...
2	...	...	...	...
3	...	...	...	...
4	...	...	...	...
5	...	...	...	...
6	...	...	...	...
7	...	...	...	...
8	...	...	...	...
9	...	...	...	...
10	...	...	...	...
11	...	...	...	...
12	...	...	...	...
13	...	...	...	...
14	...	...	...	...
15	...	...	...	...
16	...	...	...	...
17	...	...	...	...
18	...	...	...	...
19	...	...	...	...
20	...	...	...	...
21	...	...	...	...
22	...	...	...	...
23	...	...	...	...
24	...	...	...	...
25	...	...	...	...

For and on behalf of the Secretary to the Government of India, Ministry of Defense  
Signature: \_\_\_\_\_  
Name: \_\_\_\_\_  
Designation: \_\_\_\_\_

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**  
(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mô tả	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>9.290.997</b>	<b>10.505.885</b>	<b>9.041.197</b>	<b>86,1</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.494.516	3.931.980	3.579.118	91,0
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.661.789	6.439.213	5.462.079	84,8
-	Thu bổ sung cân đối	3.013.820	3.013.820	3.073.820	102,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.647.969	3.425.393	2.388.259	69,7
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	134.692	134.692		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách (2)</b>	<b>9.182.597</b>	<b>10.491.428</b>	<b>9.059.896</b>	<b>98,7</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.606.107	7.421.150	6.248.238	94,6
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.576.490	3.070.278	2.811.658	109,1
-	Chi bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	1.954.088	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	622.402	1.116.190	857.570	137,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>46.500</b>	<b>45.000</b>	<b>116.100</b>	<b>249,7</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.694.324</b>	<b>6.386.828</b>	<b>5.352.541</b>	<b>83,8</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.117.834	3.316.550	2.540.883	76,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.576.490	3.070.278	2.811.658	91,6
-	Thu bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	1.954.088	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	622.402	1.116.190	857.570	76,8
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.694.324</b>	<b>6.288.112</b>	<b>5.352.541</b>	<b>114,0</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.694.324	6.288.112	5.352.541	114,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

(2): Đã trừ kế hoạch trả nợ gốc vay đến hạn

Handwritten header text, possibly a name or title.

Handwritten text lines, likely a title or address.

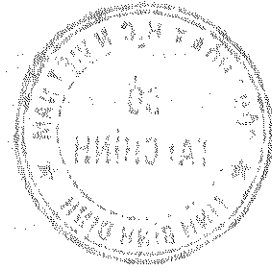


Table with multiple columns and rows, containing handwritten entries. The text is mostly illegible due to low contrast and blurring.

Handwritten text at the bottom of the page, possibly a signature or additional notes.



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>8.421.410</b>	<b>7.248.530</b>	<b>7.445.000</b>	<b>6.120.001</b>	<b>88,4</b>	<b>84,4</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>7.791.000</b>	<b>7.248.530</b>	<b>6.805.000</b>	<b>6.120.001</b>	<b>87,3</b>	<b>84,4</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản	320.000	318.880	320.000	320.000	100,0	100,4
	- Thuế giá trị gia tăng	231.060	231.060	211.820	211.820	91,7	91,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.730	51.850	68.000	68.000	129,0	131,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	270	30	180	180	66,7	600,0
	- Thuế tài nguyên	35.940	35.940	40.000	40.000	111,3	111,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	125.000	125.000	110.000	110.000	88,0	88,0
	- Thuế giá trị gia tăng	65.830	65.830	57.000	57.000	86,6	86,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.250	50.250	42.000	42.000	83,6	83,6
	- Thuế tài nguyên	8.920	8.920	11.000	11.000	123,3	123,3
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0	100,0
	- Thuế giá trị gia tăng	149.670	149.670	122.670	122.670	82,0	82,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.250	150.250	177.000	177.000	117,8	117,8
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	40	40	30	30	75,0	75,0
	- Thuế tài nguyên	40	40	300	300	750,0	750,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.020.000	2.020.000	2.185.000	2.185.000	108,2	108,2
	- Thuế giá trị gia tăng	1.174.200	1.174.200	1.362.000	1.362.000	116,0	116,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.280	381.280	435.000	435.000	114,1	114,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	320.110	320.110	258.000	258.000	80,6	80,6
	- Thuế tài nguyên	144.410	144.410	130.000	130.000	90,0	90,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.000	310.000	330.000	330.000	106,5	106,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	610.000	226.920	820.000	305.000	134,4	134,4
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	383.080		515.000		134,4	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	226.920	226.920	305.000	305.000	134,4	134,4
7	Lệ phí trước bạ	270.000	270.000	270.000	270.000	100,0	100,0
8	Thu phí, lệ phí	155.000	88.080	150.000	100.000	96,8	113,5
	- Phí và lệ phí trung ương	66.920		50.000		74,7	
	- Phí và lệ phí địa phương	88.080	88.080	100.000	100.000	113,5	113,5
	- Phí và lệ phí huyện						
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.470	1.470				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.500	17.500	15.000	15.000	85,7	85,7
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	370.000	370.000	310.000	310.000	83,8	83,8
12	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	2.700.000	1.500.000	1.500.000	55,6	55,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	64.580	64.580				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	110.000	110.000	105.000	105.000	95,5	95,5
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	39.080	50.000	46.430	111,1	118,8
16	Thu khác ngân sách	275.700	190.270	255.000	138.571	92,5	72,8
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	63.450	63.450	60.000	60.000	94,6	94,6
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	33.300	33.300	25.000	25.000	75,1	75,1
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>630.410</b>		<b>640.000</b>		<b>101,5</b>	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập	412.590		430.000		104,2	
2	Thuế xuất khẩu	124.550		115.000		92,3	
3	Thuế nhập khẩu	65.490		95.000		145,1	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác	27.780					
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**  
(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.600.780</b>	<b>6.248.238</b>	<b>5.352.542</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	8.944.336	4.228.530	4.715.806
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.264.320</b>	<b>1.410.570</b>	<b>853.750</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.264.320	1.410.570	853.750
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.402.600	702.600	700.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	105.000	105.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.488.250</b>	<b>2.721.975</b>	<b>3.766.275</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.066.727	576.055	2.490.672
2	Chi khoa học và công nghệ	55.963	52.923	3.040
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.800</b>	<b>3.800</b>	
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	
V	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>186.606</b>	<b>90.825</b>	<b>95.781</b>
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.656.444</b>	<b>2.019.708</b>	<b>636.736</b>
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>471.267</b>	<b>471.267</b>	
	Chương trình giảm nghèo bền vững	276.267	276.267	
	Chương trình xây dựng nông thôn mới	195.000	195.000	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.185.177</b>	<b>1.548.441</b>	<b>636.736</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	622.461	622.461	
a	Từ nguồn vốn ngoài nước	188.091	188.091	
	Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	113.325	113.325	
b	Từ nguồn vốn trong nước	434.370	434.370	
	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	349.370	349.370	
	Vốn trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	1.562.716	925.980	636.736
a	Từ nguồn vốn ngoài nước (2)	10.644	10.644	
b	Từ nguồn vốn trong nước, bao gồm:	1.552.072	915.336	636.736
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	50.800	50.800	

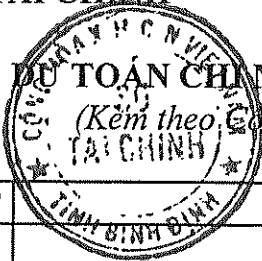
STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	6.708	6.708	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	4.178	4.178	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	6.964	6.964	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	800	800	
	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	443	443	
	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	280	280	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	20.916	20.916	
	Hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	521	521	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	721.472	721.472	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	3.988	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	593	593	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	33.520	33.520	
	Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.060	11.060	
	Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	3.000	3.000	
	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	14.641	14.641	
	Y tế - dân số	8.290	8.290	
	Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	1.870	1.870	
	Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.800	16.800	
	Phát triển văn hóa	948	948	
	Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	
	Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
	Hỗ trợ kinh phí mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	76.314	6.144	70.170
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	315.320		315.320
	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.610		46.610



STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519
	Lễ hội văn hóa miền núi	1.500		1.500
	Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000		5.000
	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876
	Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng	477		477
	Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355		1.355
	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	12.000		12.000
	Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650
	Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2019	1.438		1.438
	Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116
	Chi công tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	290		290
	Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	20.977		20.977
	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.400		5.400
	Trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính	16.500		16.500
	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mới	99.400		99.400
	Hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh và một số nhiệm vụ khác	25.138		25.138
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

1. 2014  
 2. 2015  
 3. 2016  
 4. 2017  
 5. 2018  
 6. 2019  
 7. 2020  
 8. 2021  
 9. 2022  
 10. 2023  
 11. 2024  
 12. 2025  
 13. 2026  
 14. 2027  
 15. 2028  
 16. 2029  
 17. 2030  
 18. 2031  
 19. 2032  
 20. 2033  
 21. 2034  
 22. 2035  
 23. 2036  
 24. 2037  
 25. 2038  
 26. 2039  
 27. 2040  
 28. 2041  
 29. 2042  
 30. 2043  
 31. 2044  
 32. 2045  
 33. 2046  
 34. 2047  
 35. 2048  
 36. 2049  
 37. 2050  
 38. 2051  
 39. 2052  
 40. 2053  
 41. 2054  
 42. 2055  
 43. 2056  
 44. 2057  
 45. 2058  
 46. 2059  
 47. 2060  
 48. 2061  
 49. 2062  
 50. 2063  
 51. 2064  
 52. 2065  
 53. 2066  
 54. 2067  
 55. 2068  
 56. 2069  
 57. 2070  
 58. 2071  
 59. 2072  
 60. 2073  
 61. 2074  
 62. 2075  
 63. 2076  
 64. 2077  
 65. 2078  
 66. 2079  
 67. 2080  
 68. 2081  
 69. 2082  
 70. 2083  
 71. 2084  
 72. 2085  
 73. 2086  
 74. 2087  
 75. 2088  
 76. 2089  
 77. 2090  
 78. 2091  
 79. 2092  
 80. 2093  
 81. 2094  
 82. 2095  
 83. 2096  
 84. 2097  
 85. 2098  
 86. 2099  
 87. 2100





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

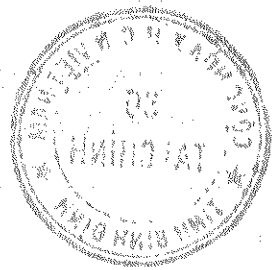
(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<b>TỔNG SỐ CHI NSDP</b>	<b>6.182.618</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>1.954.088</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>4.228.530</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.410.570</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.410.570
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.721.975</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	576.055
2	Chi khoa học và công nghệ	52.923
3	Chi y tế, dân số và gia đình	902.689
4	Chi văn hóa thông tin	70.037
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.154
6	Chi thể dục thể thao	41.386
7	Chi bảo vệ môi trường	10.250
8	Chi các hoạt động kinh tế	380.333
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	411.457
10	Chi bảo đảm xã hội	131.767
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.800</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>90.825</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

Handwritten text at the top left of the page.

Handwritten title or header text in the upper middle section.



Main body of the document containing a table with multiple rows and columns of handwritten text.

Handwritten signature or initials at the bottom left of the page.



Handwritten text at the bottom right of the page, possibly a date or reference.







STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định (2)	40.000		40.000								
42	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.000		7.000								
43	Liên minh các Hợp tác xã	2.071		2.071								
44	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	2.774		2.774								
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	437		437								
46	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	4.037		4.037								
47	Hội Nhà báo tỉnh	1.566		1.566								
48	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.036		2.036								
49	Hội Luật gia tỉnh	245		245								
50	Hội Người mù tỉnh	307		307								
51	Hội Đông y tỉnh	361		361								
52	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam tỉnh	220		220								
53	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	186		186								
54	Hội Người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh	186		186								
55	Hội Khuyến học tỉnh	295		295								
56	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	246		246								
57	Hội Người cao tuổi tỉnh	286		286								
58	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo	273		273								
59	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	150		150								
60	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	407		407								







## DỰ TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3349/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.721.975</b>	<b>576.055</b>	<b>52.923</b>	<b>902.689</b>	<b>70.037</b>	<b>22.154</b>	<b>41.386</b>	<b>10.250</b>	<b>380.333</b>			<b>411.457</b>	<b>1.000</b>	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	97.377	1.085		2.750	13.309							80.233		
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.100											1.100		
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.284											12.284		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	28.088				4.056							24.032		
5	Sở Du lịch	9.287								5.718			3.569		
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.654	400										8.254		
7	Công an tỉnh	10.184												510	
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	54.001	1.505												
9	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	8.345													
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125.659	150							67.931			57.578		
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.969								3.319			6.650		
12	Sở Tư pháp	11.823								5.303			6.520		
13	Sở Công Thương	14.778	333			270				7.607			6.468		
14	Sở Khoa học và Công nghệ	32.473		26.367									6.106		
15	Sở Tài chính	12.499	100										12.399		
16	Sở Xây dựng	8.802	40							3.469			5.293		
17	Sở Giao thông vận tải	13.477	350							3.000			10.127		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	493.050	484.463										8.587		
19	Sở Y tế (1)	333.069	200		320.577				900				11.392		
20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	59.920	3.085										7.738	49.097	
21	Sở Văn hóa và Thể thao	87.860	11.890					30.286					6.908		
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.147	43						4.839	18.606			13.269		
23	Sở Thông tin và Truyền thông	15.669	164										10.869		
24	Sở Nội vụ	29.920	5.365							2.616			21.939		
25	Sở Ngoại vụ	4.424	76										4.348		





STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	100												
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500												
	- Hỗ trợ giá nước máy vùng khó khăn	2.400												
	- Chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở... (7)	26.589												
71	Các khoản chi chờ phân bổ: (8)	159.214	31.279	4.198	42.000	6.600	2.068	11.100	2.000	20.779			21.858	6.843
	- Chi sự nghiệp kinh tế (9)	20.779	31.279							20.779				
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31.279												
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198		4.198										
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600				6.600								
	- Chi phát thanh truyền hình	2.068					2.068							
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao (10)	11.100						11.100						
	- Chi sự nghiệp môi trường	2.000							2.000					
	- Sự nghiệp y tế	42.000			42.000									
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843												6.843
	- Chi hành chính (11)	21.858											21.858	
	- Chi an ninh	3.489												
	- Chi quốc phòng	7.000												
	Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2019 ngân sách tỉnh	61.515	14.133	2.717	8.911	2.735	672	1.322	709	8.495			17.045	1.448

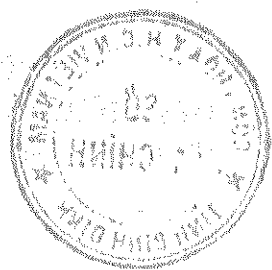


**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU**  
**PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
 (Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: %

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Chia theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
A	B	1	2	3
1	Quy Nhơn	19	19	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Handwritten text at the top left of the page.



Handwritten text in the upper middle section, possibly a title or header.

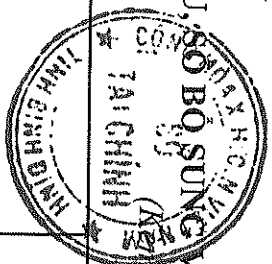
A large table with multiple columns and rows, containing handwritten entries. The table is mostly illegible due to the low resolution and blurriness of the scan.

Handwritten text on the right side of the page, possibly a signature or additional notes.

## DỰ TOÁN THU, SỐ BỐ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH HUỖYÊN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019

theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

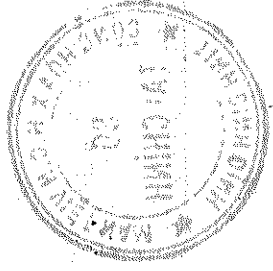
Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp		Chia ra	Số bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố	
			Tổng số	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%					Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.923.000</b>	<b>2.540.883</b>	<b>1.461.000</b>	<b>1.079.883</b>	<b>1.954.088</b>	<b>857.570</b>		<b>5.352.541</b>
1	Quy Nhơn	2.184.700	839.423	536.100	303.323		109.059		948.482
2	An Nhơn	369.400	366.960	199.600	167.360	116.944	107.327		591.231
3	Tuy Phước	287.750	273.080	168.250	104.830	194.946	95.648		563.674
4	Tây Sơn	139.300	135.250	71.600	63.650	175.546	76.305		387.101
5	Phù Cát	202.100	198.730	114.500	84.230	318.246	90.577		607.553
6	Phù Mỹ	182.800	180.400	118.900	61.500	321.423	101.577		603.400
7	Hoài Ân	49.750	48.050	26.250	21.800	208.667	78.936		335.653
8	Hoài Nhơn	333.000	325.890	168.100	157.790	202.946	109.702		638.538
9	Vân Canh	54.400	54.000	9.500	44.500	110.625	24.669		189.294
10	Vĩnh Thạnh	98.300	97.800	37.700	60.100	137.850	26.088		261.738
11	An Lão	21.500	21.300	10.500	10.800	166.895	37.682		225.877

10/10/2018

10/10/2018



10/10/2018

10/10/2018

10/10/2018

10/10/2018

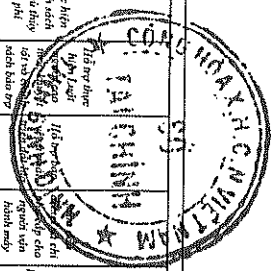
10/10/2018

10/10/2018

10/10/2018

Ընդհանուր քանակ	Ընդհանուր արժեք	Ընդհանուր քանակ	Ընդհանուր արժեք	Ընդհանուր քանակ	Ընդհանուր արժեք
100	10000	100	10000	100	10000
200	20000	200	20000	200	20000
300	30000	300	30000	300	30000
400	40000	400	40000	400	40000
500	50000	500	50000	500	50000
600	60000	600	60000	600	60000
700	70000	700	70000	700	70000
800	80000	800	80000	800	80000
900	90000	900	90000	900	90000
1000	100000	1000	100000	1000	100000

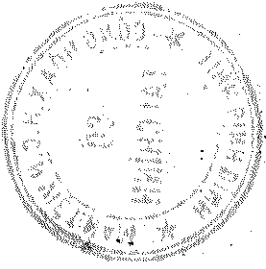
ĐƠN TÍNH CHI ĐÓNG SẴN MỨC THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HOVEN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019  
(Kèm theo Công văn số 5014/QĐ-QLNS ngày 08/12/2018 của Sở Tài chính)



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bao gồm												4													
			1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11		1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23	
A	TỔNG SỐ	1=2+3+4	887.874	887.874	70.170	314.128	48.610	519	1.508	3.009	876	477	21.246	1.353	12.000	9.850	118.000	7.485	1.951	1.438	4.116	1.902	20.977	5.600	16.500	98.400	32.300	24.248
1	Ông Nhem	109.959	109.959	109.959	2.210	11.400	6.500	60	300	300	90	63	3.812	100	2.000	1.380	12.000	3.901	52	1.69	373	20.977	5.600	1.000	1.000	1.500	1.500	1.200
2	Ông Nhem	107.227	107.227	107.227	5.710	44.610	2.020	10	150	150	72	49	4.777	90	1.000	1.290	12.000	487	148	137	380	3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3	Ông Nhem	95.648	95.648	95.648	76.305	21.300	2.830	10	150	150	72	49	13.460	140	1.000	890	13.000	434	70	153	353	23	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Ông Nhem	90.977	90.977	90.977	11.400	43.210	3.670	60	300	300	90	63	10.411	130	1.000	1.070	13.000	921	408	153	474	40	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
5	Ông Nhem	101.977	101.977	101.977	11.400	43.210	3.670	60	300	300	90	63	10.411	130	1.000	1.070	13.000	921	408	153	474	40	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
6	Ông Nhem	109.959	109.959	109.959	11.210	37.310	3.290	30	300	300	90	63	1.231	130	1.000	1.650	13.000	305	378	193	553	33	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
7	Ông Nhem	24.689	24.689	24.689	4.690	5.710	570	210	210	210	88	22	1.231	130	1.000	1.650	13.000	305	378	193	553	33	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
8	Ông Nhem	24.689	24.689	24.689	4.690	5.710	570	210	210	210	88	22	1.231	130	1.000	1.650	13.000	305	378	193	553	33	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
9	Ông Nhem	24.689	24.689	24.689	4.690	5.710	570	210	210	210	88	22	1.231	130	1.000	1.650	13.000	305	378	193	553	33	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
10	Ông Nhem	24.689	24.689	24.689	4.690	5.710	570	210	210	210	88	22	1.231	130	1.000	1.650	13.000	305	378	193	553	33	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
11	Ông Nhem	37.683	37.683	37.683	2.410	6.310	1.070	91	300	300	90	63	6.932	130	1.000	6.932	6.000	924	242	66	201	201	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500

Đơn vị: Triệu đồng

Báo số: 431K-NSNN

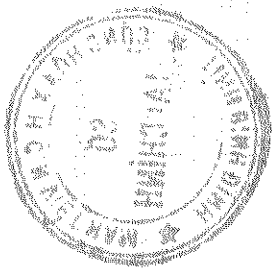




QUY TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019  
(Kèm theo Công văn số 2499/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											
			Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số								
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	471.267	365.281	105.986	276.267	219.181	219.181		57.086	57.086		195.000	146.100	146.100		48.900	48.900	
I	Ngân sách cấp tỉnh	471.267	365.281	105.986	276.267	219.181	219.181		57.086	57.086		195.000	146.100	146.100		48.900	48.900	
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	471.267	365.281	105.986	276.267	219.181	219.181		57.086	57.086		195.000	146.100	146.100		48.900	48.900	





Bình Định, ngày 04 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH**

**Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trình HĐND tỉnh**  
(Kèm theo Công văn số 304/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Sở Tài chính xin thuyết minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

**I. VỀ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước**

Trung ương giao tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 7.561.100 triệu đồng. Sau khi rà soát nguồn thu của địa phương và theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất giao tổng thu NSNN năm 2019 bằng mức Trung ương giao, chi tiết các khoản thu như sau

a) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 640.000 triệu đồng, tăng 1,5% so với ước thực hiện năm 2018;

b) Thu nội địa là 6.805.000 triệu đồng, bằng 87,3% so với ước thực hiện năm 2018. Số thu nội địa dự kiến giao năm 2019 thấp hơn ước thực hiện năm 2018 chủ yếu là do tiền sử dụng đất năm 2019 giao 1.500.000 triệu đồng bằng 55,6% ước thực hiện năm 2018 là 2.700.000 triệu đồng. Nếu trừ tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết và thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia thì tổng thu nội địa năm 2019 là 5.175.000 triệu đồng, tăng 4,6% so với ước thực hiện năm 2018 (số tiền là 4.947.700 triệu đồng). Dự toán thu nội địa năm 2019 có một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn như sau:

- Thu từ lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước (Trung ương và địa phương) là 430.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 6,3% dự toán thu nội địa, bằng 96,6% so với ước thực hiện năm 2018.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 300.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 4,4%, bằng ước thực hiện năm 2018.

- Thu từ lĩnh vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 2.185.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 32,1%, tăng 8,2% so với ước thực hiện năm 2018.

- Thu tiền sử dụng đất là 1.500.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 22%, bằng 55,6% so với ước thực hiện năm 2018.



- Thuế bảo vệ môi trường là 820.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 12%, tăng 34,4% so với ước thực hiện năm 2018.

- Thuế thu nhập cá nhân là 330.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 4,8%, tăng 6,5% so với ước thực hiện năm 2018.

- Lệ phí trước bạ là 270.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 4%, bằng ước thực hiện năm 2018.

- Thu xổ số kiến thiết là 105.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1,5%, bằng 95,5% so với ước thực hiện năm 2018, trong đó:

+ Thu từ xổ số kiến thiết truyền thông là 90.000 triệu đồng.

+ Thu từ xổ số điện toán Việt Nam (Vietlott) là 15.000 triệu đồng.

c) Thu vay để bù đắp bội chi được Trung ương duyệt là 116.100 triệu đồng.

## **2. Dự toán chi ngân sách địa phương**

Căn cứ dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu, số bổ sung từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn vay và nhiệm vụ chi được phân cấp theo quy định, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 dự kiến là 11.600.780 triệu đồng. Nếu loại trừ chi theo mục tiêu thì tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 8.944.336 triệu đồng.

Về cơ cấu chi ngân sách nhà nước: Theo tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 16/6/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động của địa phương về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững thì trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương, tỷ trọng chi đầu tư phát triển phải trên 24%, chi thường xuyên dưới 70%, ưu tiên đảm bảo hoàn trả tạm ứng ngân sách và chi trả nợ vay, nợ xây dựng cơ bản, đồng thời bố trí vốn cho các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh. Trên cơ sở định hướng này, đề xuất phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

### **a) Dự toán chi đầu tư phát triển:**

Tổng chi đầu tư phát triển là 2.264.320 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 25,3% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (đảm bảo chỉ tiêu đề ra là trên 24%), bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước là 582.040 triệu đồng, trong đó: chi ngân sách tỉnh là 428.290 triệu đồng và chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 153.750 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.402.600 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh là 702.600 triệu đồng (đã trừ kế hoạch trả nợ gốc đến hạn là 97.400 triệu đồng) và ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là 700.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 105.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu vay bù đắp bội chi là 116.100 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn khác là 58.580 triệu đồng.

### **b) Dự toán chi thường xuyên:**

Tổng chi thường xuyên là 6.488.250 triệu đồng, nếu loại trừ các nguồn vốn chi thường xuyên mang tính chất đầu tư, Trung ương bổ sung mục tiêu thì chiếm tỷ trọng 65,4% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (đảm bảo chỉ tiêu đề ra là dưới 70%), tăng 1,3% so với ước thực hiện năm 2018, chủ yếu là do bổ sung thêm chính sách, như: tiền lương, bảo hiểm y tế do mức lương cơ sở tăng từ 1.300.000 triệu đồng/tháng lên 1.390.000 đồng/tháng,... Việc phân bổ chi thường xuyên được thực hiện theo nguyên tắc: đảm bảo kinh phí thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành; tăng cho những nhiệm vụ mới được giao trong năm 2019. Đối với ngân sách huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn), căn cứ khả năng nguồn thu được hưởng theo quy định về phân cấp, số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh và nhiệm vụ chi ngân sách năm 2019, Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định định mức và mức phân bổ chi ngân sách năm 2019 của cấp mình cho từng lĩnh vực, từng đơn vị trực thuộc và từng xã, phường, thị trấn.

Một số lĩnh vực chi chiếm tỷ trọng lớn như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 3.066.727 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 47,3% trong chi thường xuyên, tăng 2,8% so với ước thực hiện năm 2018.

- Chi sự nghiệp kinh tế là 612.490 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 9,4%, tăng 14,5% so với ước thực hiện năm 2018.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình là 902.689 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 13,9%, bằng 97,3% so với ước thực hiện năm 2018.

- Chi hành chính là 1.199.764 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 18,5%, tăng 4% so với ước thực hiện năm 2018.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 1.360 triệu đồng, bằng mức Trung ương giao.

d) Dự phòng chi là 186.606 triệu đồng, đảm bảo tỷ lệ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và bằng mức Trung ương giao.

đ) Chi trả lãi, phí do chính quyền địa phương vay là 3.800 triệu đồng.

e) Chi theo mục tiêu là 2.656.444 triệu đồng.

## II. VỀ KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY 2019

1. Tổng dư nợ đầu năm : 449.074 triệu đồng.

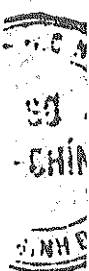
2. Mức dư nợ tối đa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước : 1.224.000 triệu đồng.

3. Tổng mức vay trong năm theo số liệu Trung ương giao : 168.500 triệu đồng.

4. Trả nợ gốc vay trong năm : 109.552 triệu đồng, nguồn trả nợ, trong đó:

- Bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất : 97.400 triệu đồng;

- Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay : 12.152 triệu đồng;



**5. Tổng dự nợ dự kiến cuối năm** : 508.022 triệu đồng.

(Có các Phụ lục số liệu chi tiết kèm theo)

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019**

#### **1. Về thu ngân sách nhà nước**

- Ngay sau khi triển khai giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2019 cho các đơn vị trực thuộc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng các biện pháp cụ thể, chỉ đạo sâu sát trong quá trình thực hiện, để phấn đấu thu ngân sách vượt so với dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; đồng thời, có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện về mọi mặt cho các cơ quan thuộc ngành Tài chính, nhất là cơ quan Thuế, để hoàn thành tốt nhiệm vụ thu ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Cục Thuế chủ trì, phối hợp với Cục Hải quan, các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế, các chế độ, chính sách thu của Nhà nước; phát huy kết quả thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân kịp thời thu nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện đầy đủ các ưu đãi về thuế. Tăng cường chất lượng kiểm tra, giám sát hồ sơ khai thuế, phí, hoàn thuế; thực hiện có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý nợ thuế theo quy định. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý thu, chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu và gian lận thương mại, nhất là lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vận tải... Tăng cường quản lý các hoạt động kinh doanh nhằm chống thất thu ngân sách trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện Quy chế phối hợp quản lý hoạt động cơ sở lưu trú và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ du lịch trên địa bàn.

- Sở Tài chính đẩy mạnh công tác kiểm tra thu phí, lệ phí, bảo đảm việc thu phí, lệ phí đúng theo quy định của Nhà nước. Triển khai thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý tốt việc khai thác khoáng sản và tổ chức kiểm tra, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức thu tiền cấp quyền, như: khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước và thực hiện chuyển thông tin cho cơ quan thuế thông báo để quản lý tốt nguồn thu này. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với Cục Thuế đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp xử lý đối với các doanh nghiệp nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp rà soát lại quỹ nhà, đất thuộc cấp mình quản lý để lập phương án sắp xếp phù hợp; trường hợp dôi dư, không cần sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích thì lập kế hoạch thu hồi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý, nhằm tăng thu ngân sách nhà nước.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, tiểu thủ công

nghiệp để đưa nhanh vào hoạt động; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có mặt bằng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, xem đây là biện pháp lâu dài, cơ bản để tăng thu ngân sách.

## 2. Về chi ngân sách địa phương

- Về việc phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2019: Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngân sách, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp I khẩn trương tiến hành phân bổ và giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo đúng nội dung, trình tự và thời gian quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khi quyết định dự toán chi ngân sách năm 2019 đối với lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và chi sự nghiệp khoa học công nghệ không được thấp hơn mức chi mà Hội đồng nhân dân tỉnh đã quyết định cho từng huyện, thị xã, thành phố; các lĩnh vực chi còn lại, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Trong năm 2019, việc sử dụng ngân sách tuân thủ theo dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân các cấp quyết định. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước; thực hiện công tác mua sắm theo quy định của Trung ương; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhu cầu vốn cần thiết cho các dự án, công trình đầu tư phát triển thuộc kế hoạch đầu tư công của tỉnh và hạn mức vay được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để thực hiện vay vốn theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nguồn thu, nhiệm vụ chi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân cấp, tích cực chủ động điều hành ngân sách cấp mình, bảo đảm nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, trừ những trường hợp thiên tai, lũ lụt,... vượt quá khả năng của ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ưu tiên bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương; chủ động dành 50% số tăng thu ngân sách hàng năm để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại ưu tiên để chi trả các khoản ngân sách nợ và chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn thực hiện chi trả lương và phụ cấp cho cán bộ xã, phường, thị trấn và cán bộ thôn, bản, làng, khu vực kịp thời; tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phải thực hiện và chỉ đạo thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định và phải báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các chủ đầu tư phải khẩn trương triển khai kịp thời việc thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019, bảo đảm sử dụng hết vốn được giao trong năm. Các cơ quan tư vấn xây dựng và đầu tư phải thực hiện công tác tư vấn theo đúng tiến độ hợp đồng. Các cơ quan thẩm định cần đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, thiết kế - dự toán bảo đảm đúng thời gian theo quy định.

- Hệ thống Kho bạc Nhà nước trên địa bàn cần tập trung nhân lực, thực hiện cải cách hành chính trong cấp phát, thanh toán vốn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật, tránh tình trạng chậm trễ, làm ảnh hưởng đến việc triển khai nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm soát chi theo quy định và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát của mình.

- Thủ trưởng các cơ quan thanh tra cần tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thu nộp và sử dụng ngân sách ở các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh để giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách và chi tiêu công quỹ; kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm đã được các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán kết luận.

Trên đây là nội dung thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trình HĐND tỉnh./.

